

Thang đo sức mạnh thị trường



25 Tháng Mười Một 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,500.81	0.80	8.33	50.09
HNX	459.67	0.90	16.11	210.40
UPCOM	114.61	-0.03	13.56	72.08
MSCI EM	1,253.15	-0.18	-3.40	2.86
NIKKEI	29,499.28	0.67	3.14	12.18
HANG SENG	24,744.96	0.24	-5.31	-7.22
KOSPI	2,980.27	-0.47	-1.33	14.56
FTSE	7,292.89	0.09	0.97	14.11
S&P 500	4,701.46	0.23	2.96	29.53
NASDAQ	15,845.23	0.44	4.06	31.01

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.86	2.82	15.66
SET INDEX	19.80	1.79	7.82
JCI INDEX	26.25	2.03	6.97
PCOMP INDEX	24.26	1.81	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.78	0	-9	-44
10 năm	2.09	0	-6	-41

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,679	0.05	0.34	2.10
US\$/KRW	1,190	-0.31	-1.81	-6.83
US\$/JPY	115	0.06	-1.43	-9.45
US\$/EUR	0.89	-0.18	3.48	6.18
US\$/GBP	0.75	-0.11	3.17	0.33
US\$/SGD	1.37	0.12	-1.44	-1.94

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,478	1,293	802
HNX	141	181	117
UPCOM	104	121	60

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

VN-Index có đỉnh mới trên 1,500 điểm

Với mức tăng gần 12 điểm, VN-Index đã có phiên giao dịch đóng cửa trên ngưỡng điểm tâm lý 1,500 điểm với số mã tăng chiếm 266 mã so với 189 mã giảm điểm. Thanh khoản có phần giảm nhẹ khi chỉ đạt hơn 912 triệu đơn vị khớp lệnh, giảm 17,1% so với phiên trước và giá trị đạt hơn 29,100 tỷ đồng.

Sau phiên tăng mạnh trước đó, nhóm cổ phiếu ngân hàng chịu áp lực chốt lời của nhà đầu tư với nhiều mã đóng cửa ở sắc đỏ như HDB, BID, TCB, và CTG. Ngược chiều với đó, nhóm cổ phiếu BĐS có nhiều mã quay lại xu hướng tăng điểm và đóng cửa ở mức giá trần như: DIG, NBB, DXG, ITA LDG.....

Liên tiếp 2 phiên bán ròng mạnh của khối ngoại với riêng phiên hôm nay khối này đã bán ròng hơn 960 tỷ trên cả 2 sàn HNX và HSX. VPB và HPG chịu áp lực bán ròng mạnh nhất với giá trị lần lượt ở mức 346 tỷ và 194 tỷ. Ở chiều ngược lại, STB và CTG thu hút mua ròng lần lượt đạt 72 tỷ và 57 tỷ.

Với việc đóng cửa vẫn giữ được trên 1,500 điểm đã giúp cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index được cải thiện từ mức -1 lên mức +3 điểm và vẫn giữ nguyên trạng thái đánh giá ngắn hạn là TRUNG TÍNH. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 17,8x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	3	TRUNG TÍNH
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	5	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	4	KHẢ QUAN
Kospi	2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-3	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

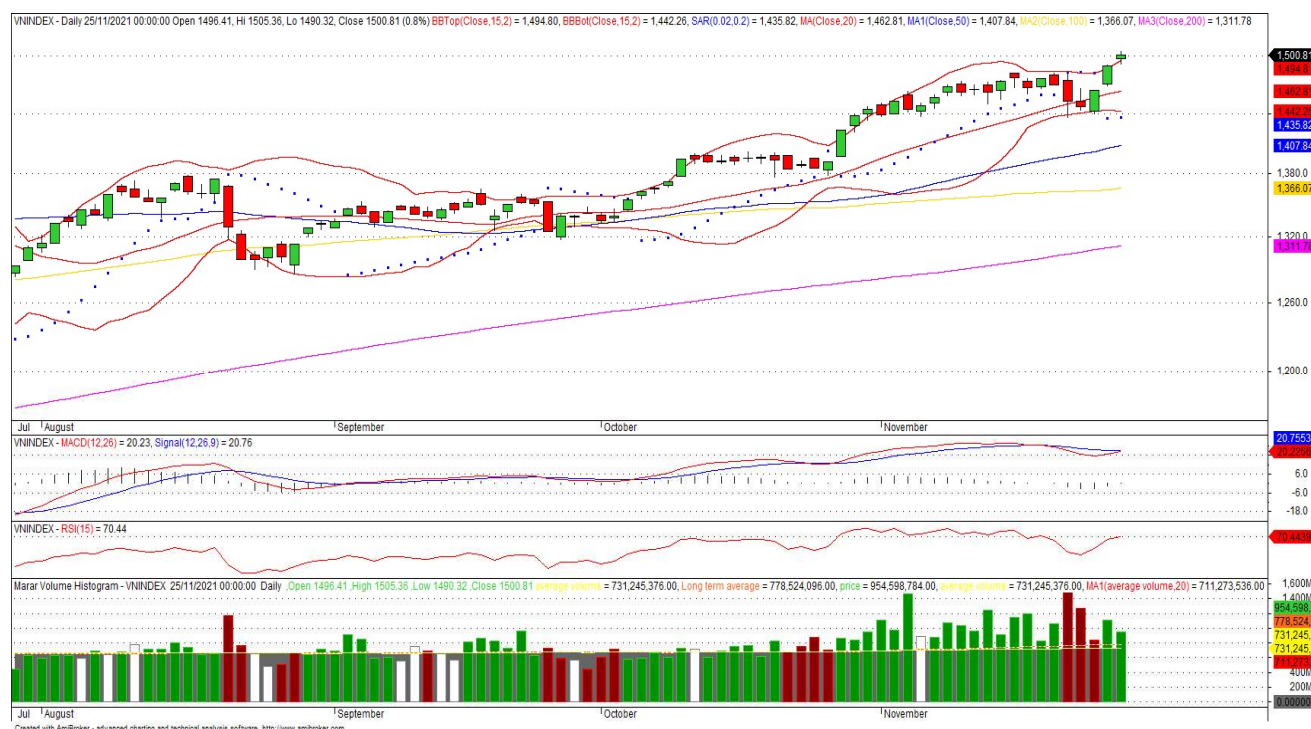
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	3	TRUNG TÍNH
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	5	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (25/11/2021)	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.525
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.450

VN-Index đóng cửa vẫn giữ được trên ngưỡng 1,500 điểm bên cạnh đó tín hiệu dự báo xu hướng tiếp tục thể hiện ở mức KHẢ QUAN

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (25/11/2021)	1.566.6	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.572	Hỗ trợ 1	1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-5,86	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	7	KHẢ QUAN

VN30F1M không giữ được đà tăng của mình và đóng cửa ở vùng giá thấp trong ngày, tuy nhiên các tín hiệu dự báo xu hướng vẫn đang được đánh giá ở mức **KHẢ QUAN**.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
DGW	Bán lẻ	136,400	802,925	89	4	
MWG	Bán lẻ	145,000	1,488,415	90	7	
HDG	Bất động sản	71,600	1,500,195	95	7	
VCI	Chứng khoán	80,600	5,954,465	93	5	Top sức mạnh ngành
SHS	Chứng khoán	55,500	9,716,140	90	5	Top sức mạnh ngành
SSI	Chứng khoán	55,000	22,977,42	87	7	Top sức mạnh ngành
TPB	Ngân hàng	49,200	3,835,030	98	7	Top sức mạnh ngành
HDB	Ngân hàng	32,500	7,362,920	99	4	Top sức mạnh ngành
TCB	Ngân hàng	54,900	20,262,94	94	6	Top sức mạnh ngành
OCB	Ngân hàng	30,500	7,577,755	99	7	Top sức mạnh ngành
MSB	Ngân hàng	27,800	12,746,18	88	4	Top sức mạnh ngành
VIB	Ngân hàng	44,650	2,452,080	100	4	Top sức mạnh ngành
DBC	Thủy sản	75,000	2,830,040	93	6	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
SSI	55	22,977,420	7	KHẢ QUAN	54,030	25.3	4.0	1,264
STB	30.65	21,231,766	7	KHẢ QUAN	57,782	16.4	1.7	651
CEO	38.7	8,994,285	7	KHẢ QUAN	9,959	#N/A N/A	3.6	348
NVL	109	3,140,320	7	KHẢ QUAN	160,623	45.9	4.7	342
FPT	100	2,264,180	7	KHẢ QUAN	90,747	22.5	5.3	226
MWG	145	1,488,415	7	KHẢ QUAN	103,371	23.7	5.5	216
MSN	157.5	1,346,700	7	KHẢ QUAN	185,934	77.5	8.6	212
SBS	21.1	9,177,625	7	KHẢ QUAN	2,673	2,326.4	12.9	194
TPB	49.2	3,835,030	7	KHẢ QUAN	57,646	11.1	2.3	189
IDI	22.7	7,644,905	7	KHẢ QUAN	5,168	62.5	1.8	174
MBS	45.8	2,959,105	7	KHẢ QUAN	12,256	20.6	3.8	136
ART	15.9	7,574,865	7	KHẢ QUAN	1,541	163.1	1.4	120
VCB	107.1	1,026,580	7	KHẢ QUAN	397,221	18.8	3.6	110
HDG	71.6	1,500,195	7	KHẢ QUAN	11,749	14.9	3.1	107
TCB	54.9	20,262,944	6	KHẢ QUAN	192,749	11.1	2.2	1,112
CTG	35.15	13,991,400	6	KHẢ QUAN	168,922	10.2	1.8	492
MBB	30.9	14,660,015	6	KHẢ QUAN	116,750	10.5	2.1	453
LPB	24.45	14,496,700	6	KHẢ QUAN	29,428	10.7	1.8	354
DGC	167.3	1,845,335	6	KHẢ QUAN	28,622	23.0	5.8	309
ACB	35.15	6,876,995	6	KHẢ QUAN	94,973	9.8	2.2	242
DBC	75	2,830,040	6	KHẢ QUAN	8,643	8.8	1.8	212
VJC	132	881,030	6	KHẢ QUAN	71,493	473.8	4.2	116
SHS	55.5	9,716,140	5	KHẢ QUAN	18,052	13.6	3.9	539

VCI	80.6	5,954,465	5	KHẢ QUAN	26,840	19.4	4.2	480
VPB	38	12,157,110	5	KHẢ QUAN	168,928	13.7	2.7	462
DXG	28.5	14,610,645	5	KHẢ QUAN	16,987	21.9	2.0	416
TSC	16.9	7,906,775	5	KHẢ QUAN	2,495	22.1	1.5	134
TTF	11.6	11,131,605	5	KHẢ QUAN	3,610	#N/A N/A	#N/A N/A	129
KDC	61	2,062,400	5	KHẢ QUAN	13,954	27.2	2.3	126
CTS	47.5	2,558,005	5	KHẢ QUAN	5,054	16.9	3.1	122
AGR	26.8	4,174,705	5	KHẢ QUAN	5,682	17.0	2.4	112
SHB	24.95	19,973,244	4	KHẢ QUAN	66,539	13.6	2.1	498
PAN	41.3	10,111,715	4	KHẢ QUAN	8,627	40.7	2.3	418
HCM	47.7	5,693,300	4	KHẢ QUAN	21,826	18.0	3.7	272
HDB	32.5	7,362,920	4	KHẢ QUAN	64,747	11.6	2.3	239
DGW	136.4	802,925	4	KHẢ QUAN	12,058	27.6	8.3	110
VIB	44.65	2,452,080	4	KHẢ QUAN	69,348	12.4	3.1	109
QNS	56.3	1,758,680	4	KHẢ QUAN	20,096	16.3	2.6	99
VND	81.1	8,862,335	2	TRUNG TÍNH	34,794	16.0	4.1	719
HBC	25.6	12,412,280	2	TRUNG TÍNH	6,206	61.2	1.7	318
VRE	30.85	8,687,255	2	TRUNG TÍNH	70,101	32.3	2.3	268
ORS	32.9	5,963,635	2	TRUNG TÍNH	6,580	#N/A N/A	3.1	196
BID	45.35	2,925,595	2	TRUNG TÍNH	182,399	18.5	2.2	133
PDR	94.2	4,259,155	1	TRUNG TÍNH	46,419	29.1	7.4	401
VHM	83.9	7,738,315	0	TRUNG TÍNH	365,331	10.1	4.2	649
FLC	15.7	29,632,716	0	TRUNG TÍNH	11,147	7.3	1.2	465
VNM	87.5	3,527,440	0	TRUNG TÍNH	182,871	19.4	5.9	309
POW	13.85	21,867,320	0	TRUNG TÍNH	32,435	11.2	1.1	303
VIX	33.5	8,461,315	0	TRUNG TÍNH	9,199	10.1	3.1	283
TCH	24.05	11,780,590	0	TRUNG TÍNH	14,880	18.4	1.5	283
PLX	58	2,926,170	0	TRUNG TÍNH	73,694	21.9	3.0	170
BCG	27.9	5,992,875	0	TRUNG TÍNH	8,301	7.9	2.4	167
ASM	22	5,747,965	0	TRUNG TÍNH	5,695	9.9	1.1	126
TVB	29.85	3,495,180	0	TRUNG TÍNH	3,185	10.0	2.6	104
FCN	17.4	5,740,240	0	TRUNG TÍNH	2,183	18.6	1.0	100
HPG	49.25	30,894,576	-2	TRUNG TÍNH	220,291	6.9	2.6	1,522
GEX	47.6	18,195,196	-2	TRUNG TÍNH	37,185	27.5	3.2	866
HSG	39	10,044,825	-2	TRUNG TÍNH	19,246	4.4	1.8	392
DCM	36.95	8,109,285	-2	TRUNG TÍNH	19,561	21.7	2.9	300
ITA	11.7	23,225,590	-2	TRUNG TÍNH	10,978	66.6	1.0	272
HHV	22.7	11,489,030	-2	TRUNG TÍNH	6,070	38.9	1.0	261
SCR	18.25	14,183,055	-2	TRUNG TÍNH	6,686	23.7	1.4	259
SBT	25.05	9,305,930	-2	TRUNG TÍNH	15,760	23.5	1.9	233
HQC	6.29	28,281,620	-2	TRUNG TÍNH	2,998	711.8	0.7	178
LCG	18.75	5,738,715	-2	TRUNG TÍNH	3,271	9.3	1.5	108
VCG	46.8	2,218,895	-2	TRUNG TÍNH	20,528	36.1	3.1	104
DRC	34.9	2,911,330	-2	TRUNG TÍNH	4,146	13.3	2.4	102
HT1	24.8	3,979,635	-2	TRUNG TÍNH	9,462	20.5	1.7	99
TCM	81	1,213,385	-2	TRUNG TÍNH	5,772	35.2	3.4	98
DIG	67.5	8,986,565	-4	TIÊU CỰC	33,743	38.4	5.7	607
KBC	49.7	11,801,100	-4	TIÊU CỰC	28,317	29.1	1.8	587

NKG	42.2	9,911,310	-4	TIÊU CỰC	9,216	4.5	1.7	418
NLG	57	6,427,660	-4	TIÊU CỰC	21,755	13.2	2.5	366
IDC	82.5	4,372,965	-4	TIÊU CỰC	24,750	45.5	6.1	361
DPM	49	6,171,245	-4	TIÊU CỰC	19,175	12.2	2.2	302
BSR	22	13,725,775	-4	TIÊU CỰC	68,211	#N/A N/A	2.2	302
PVS	26.2	11,130,240	-4	TIÊU CỰC	12,523	22.1	1.0	292
CII	28	9,151,660	-4	TIÊU CỰC	6,691	2,364.6	1.4	256
PVD	27.75	8,977,005	-4	TIÊU CỰC	11,686	308.4	0.9	249
IJC	30.5	7,866,480	-4	TIÊU CỰC	6,621	8.9	2.0	240
HAG	7.5	29,388,924	-4	TIÊU CỰC	6,955	#N/A N/A	1.4	220
LDG	12.5	17,031,680	-4	TIÊU CỰC	2,993	98.4	1.0	213
GMD	51	4,156,470	-4	TIÊU CỰC	15,370	35.3	2.6	212
APS	53.3	3,878,725	-4	TIÊU CỰC	4,157	12.5	4.5	207
GVR	37.8	4,797,315	-4	TIÊU CỰC	151,200	30.4	3.1	181
VGT	25.4	6,599,735	-4	TIÊU CỰC	12,700	44.6	2.1	168
ROS	7	22,862,800	-4	TIÊU CỰC	3,973	21.7	0.7	160
GAS	103.9	1,479,735	-4	TIÊU CỰC	198,859	24.3	4.0	154
FIT	14.6	10,427,500	-4	TIÊU CỰC	3,719	25.3	1.2	152
AAA	17.1	8,802,925	-4	TIÊU CỰC	5,582	16.2	1.2	151
KDH	46.7	3,111,860	-4	TIÊU CỰC	30,025	25.2	3.1	145
DPG	90.5	1,479,090	-4	TIÊU CỰC	5,701	15.1	4.6	134
HAH	68.5	1,755,265	-4	TIÊU CỰC	3,246	11.8	2.6	120
PVT	23.8	5,025,610	-4	TIÊU CỰC	7,703	9.7	1.5	120
NDN	23.9	4,956,175	-4	TIÊU CỰC	1,713	5.9	1.7	118
TVC	24.8	4,693,335	-4	TIÊU CỰC	2,570	4.6	1.8	116
TNG	31	3,168,640	-4	TIÊU CỰC	2,874	13.4	2.0	98
VGC	49.5	1,945,425	-4	TIÊU CỰC	22,193	23.3	3.4	96
HNG	8.35	12,105,815	-6	TIÊU CỰC	9,256	164.4	1.4	101
VIC	94	2,090,420	-7	TIÊU CỰC	357,690	75.3	3.5	196

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Xuất khẩu cá ngừ tăng mạnh sau 2 tháng giảm sâu

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), giá trị xuất khẩu cá ngừ trong tháng 10 đạt 73 triệu USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm ngoái, cao hơn 17% so với cùng kỳ năm 2019, thời điểm trước khi xảy ra đại dịch. Trước đó, tháng 8 và tháng 9, kim ngạch chỉ đạt lần lượt 47 triệu USD và 51 triệu USD. Tính đến hết tháng 10, tổng kim ngạch đạt gần 594 triệu USD, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, cá ngừ tươi, đông lạnh và chế biến đều có tín hiệu khả quan. Về thị trường, đến hết tháng 10, kim ngạch sang thị trường Mỹ đạt 259 triệu USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm ngoái. Mexico và Israel tăng trưởng đột biến, lần lượt 446% và 358%. Thị trường Trung Quốc cũng là cửa sáng của cá ngừ. Trong tháng 10, kim ngạch đạt 338.000 USD, tăng 85% so với cùng kỳ 2020.

NT2: Doanh thu bán điện tháng 10 gấp đôi cùng kỳ, đạt hơn 517 tỷ đồng

Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 ([HoSE: NT2](#)) vừa công bố kết quả kinh doanh 10 tháng đầu năm. Sản lượng điện giảm 20% so với cùng kỳ xuống 2.631 triệu kWh, tương đương 57% kế hoạch năm. Doanh thu bán điện tương đương cùng kỳ, đạt hơn 4.969 tỷ đồng, thực hiện 64% mục tiêu cả năm. Tính riêng tháng 10, sản lượng điện gấp đôi cùng kỳ lên 261 triệu kWh, ứng với 73% kế hoạch tháng. Giá khí bình quân tăng hơn 45% lên 8,09 USD/tr.BTU. Doanh thu bán điện vẫn đạt hơn 517 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ, và bằng 84% chỉ tiêu tháng. Công ty cho biết sản lượng và doanh thu tháng 10/2020 thấp do trùng tu mở rộng nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2. Cuối tháng 10 vừa qua, công ty đã chi trả cổ tức còn lại năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% (1 cp nhận 1.000 đồng). Với gần 288 triệu cổ phiếu đang lưu hành, ước tính số tiền thành toán gần 288 tỷ đồng. Trước đó, NT2 đã tạm ứng cổ tức đợt 1/2020 bằng tiền cho cổ đông theo tỷ lệ 10%. Như vậy, công ty đã hoàn thành nghĩa vụ trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tổng tỷ lệ 20%.

PLX: Tiêu thụ xăng dầu tháng 10 tăng 30% so với tháng 9

Theo SSI Research, ban lãnh đạo Petrolimex ([HoSE: PLX](#)) cho biết sản lượng tiêu thụ xăng dầu trong tháng 10 tăng 30% so với tháng 9, sản lượng từ kênh bán lẻ tăng 36% so với tháng trước. SSI Research cho rằng lợi nhuận các mảng hoạt động của Petrolimex sẽ phục hồi trong quý IV, đặc biệt là mảng xăng dầu nhờ nhu cầu thị trường phục hồi khi các biện pháp giãn cách xã hội được dỡ bỏ từ đầu tháng 10. Mặt khác, giá xăng dầu tăng khoảng 13% -14% kể từ đầu quý IV, giúp Petrolimex tận dụng được hàng tồn kho giá rẻ. Vào thời điểm cuối quý 3, hàng tồn kho của tập đoàn xăng dầu ở mức 12.700 tỷ đồng, tăng 25% so với đầu năm. Trong quý III, giá xăng dầu tăng giúp doanh thu Petrolimex tăng 26%. Song, lợi nhuận trước thuế chỉ đạt 112 tỷ đồng, giảm 90% so với cùng kỳ do gần như tất cả các mảng hoạt động (đặc biệt là xăng dầu, vận tải và hóa dầu) đều bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các biện pháp giãn cách xã hội.

SIP chốt quyền tạm ứng cổ tức tiền mặt 18%

Đầu tư Sài Gòn VRG ([UPCoM: SIP](#)) thông báo ngày 8/12 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền tỷ lệ 18%, 1 cổ phiếu được nhận 1.800 đồng. Thời điểm thanh toán ngày 17/12. Theo kế hoạch được thông qua tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên, tỷ lệ cổ tức năm 2021 kế hoạch tối thiểu là 20% vốn điều lệ, tương đương mức chi trả năm 2020. Về kết quả kinh doanh, Đầu tư Sài Gòn VRG lên kế hoạch tổng doanh thu hợp nhất 4.116 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 520 tỷ đồng, lần lượt giảm 19,6% và giảm 53% so với thực hiện 2020. Doanh nghiệp báo cáo quý III doanh thu giảm nhẹ 8%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 31% do hụt thu hoạt động tài chính. Dù vậy, lũy kế 9 tháng, lợi nhuận ròng đạt 679 tỷ đồng, tăng 8% và vượt 30,6% kế hoạch năm.

SSI: Lợi nhuận 2021 ước đạt 3.000 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ

Theo thông tin của chúng tôi, lợi nhuận trước thuế cả năm 2021 của Chứng khoán SSI ([HoSE: SSI](#)) ước đạt 3.000 tỷ đồng – vượt xa so với kế hoạch năm là 1.870 tỷ đồng và gần gấp đôi so với kết quả 1.558 tỷ đồng của năm 2020. Trong 9 tháng đầu năm, SSI đạt 2.112 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, như vậy lợi nhuận của quý IV ước khoảng 900 tỷ đồng, nhỉnh hơn một chút so với mức 848 tỷ đồng của quý III. Mới đây, HĐQT SSI đã thông qua kế hoạch phát hành hơn 10 triệu cổ phiếu ESOP, tăng vốn điều lệ lên 9.947 tỷ đồng. Sau khi hoàn thành đợt hành ESOP, công ty sẽ xin ý kiến cổ đông về phương án tăng gấp rưỡi vốn điều lệ lên gần 15.000 tỷ đồng thông qua chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số tiền dự kiến huy động lên đến 7.460 tỷ đồng. Đợt phát hành này nếu thành công sẽ đưa quy mô vốn chủ của SSI tiếp tục vượt trội so với toàn ngành và có thể vượt mức 1 tỷ USD.

PHR: sắp chia cổ tức tổng tỷ lệ 45% trong tháng 12

HĐQT Cao su Phước Hòa ([HoSE: PHR](#)) vừa thống nhất trả cổ tức còn lại năm 2020 và tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tổng tỷ lệ 45% trong tháng 12 sắp tới. Cụ thể, công ty sẽ trả cổ tức còn lại năm 2020 với tỷ lệ 20%, tương ứng cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ được nhận 2.000 đồng. Thời gian thanh toán cổ tức được thực hiện trước ngày 15/12. Đồng thời, Cao su Phước Hòa sẽ tạm ứng cổ tức năm 2021 theo tỷ lệ 25%, cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ được nhận 2.500 đồng. Thời gian thực hiện trước ngày 20/12. Với hơn 135 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp sẽ chi khoảng 610 tỷ đồng để thanh toán cổ tức cho cổ đông. Năm ngoái công ty ghi nhận doanh thu thuần giảm nhẹ còn 1.632 tỷ đồng. Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế hợp nhất lại tăng đột biến lên khoảng 1.125 tỷ đồng, gấp 2,3 lần cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ là 953 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ.

NTC: chốt quyền tạm ứng cổ tức tiền mặt tỷ lệ 80%

Khu công nghiệp Nam Tân Uyên ([UPCoM: NTC](#)) thông báo ngày 17/12 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền tỷ lệ 80%, 1 cổ phiếu được nhận 8.000 đồng. Ngày thanh toán dự kiến 17/6/2022, tổng số tiền doanh nghiệp chi ra cho đợt cổ tức này là gần 192 tỷ đồng. Thời điểm chốt danh sách cổ đông và thời điểm thanh toán cách nhau đến 6 tháng.

Năm 2021, doanh nghiệp lên kế hoạch tổng doanh thu 472 tỷ đồng, tương đương thực hiện 2020; lợi nhuận sau thuế 227 tỷ đồng, giảm 22%. Tỷ lệ cổ tức tối thiểu 60%, trong khi mức chia năm 2020 là 120% tiền mặt.

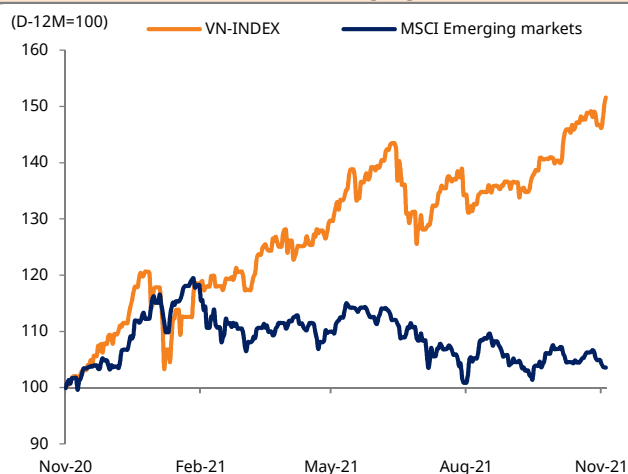
DCM: Tăng công suất nhà máy lên 112%, dự đạt 300.000 tấn sản phẩm cho cao điểm vụ Đông Xuân

HĐQT Đạm Cà Mau (DCM) vừa công bố thông tin nhà máy đã hoàn tất xử lý các điểm tồn đọng cuối cùng của quá trình bảo dưỡng tổng thể và tăng tải nhà máy lên 110-112% công suất. Theo đó, nhà máy Đạm Cà Mau sẽ sản xuất sản phẩm trở lại, duy trì tải trọng công suất, nhằm đảm bảo nguồn cung cho thị trường trong bối cảnh nhu cầu phân bón tăng mạnh do bước vào cao điểm canh tác, chăm bón vụ Đông Xuân - một trong những vụ mùa quan trọng trong năm. Theo kế hoạch, 300.000 tấn sản phẩm các loại đã chuẩn bị trước bảo dưỡng cùng những lô sản phẩm thương mại đầu tiên sẽ được cung cấp đúng dự kiến. Được biết, đây là đợt bảo dưỡng thứ 9 kể từ khi nhà máy đi vào vận hành. Hiện, toàn bộ 1.729 hạng mục lớn nhỏ đều hoàn tất kiểm tra, đảm bảo vận hành thông suốt trong bối cảnh thị trường bước vào mùa cao điểm.

Bản tin thị trường

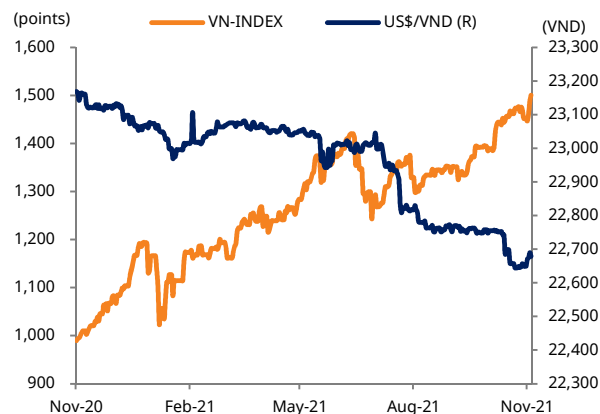
Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



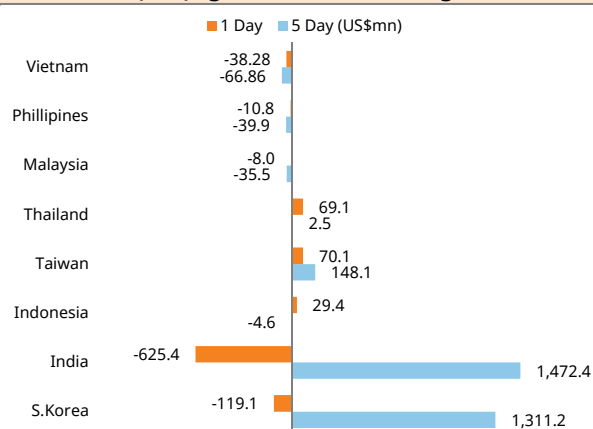
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



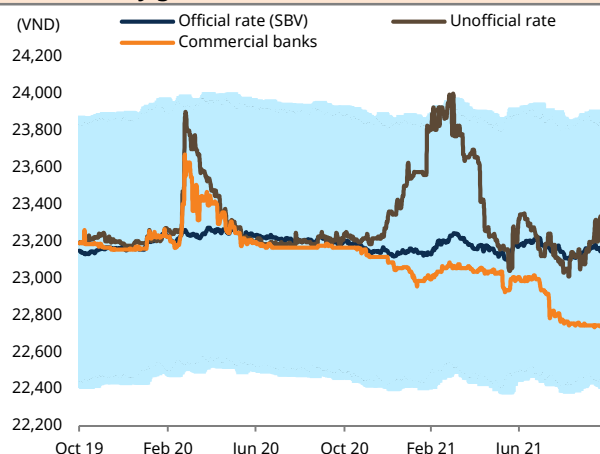
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



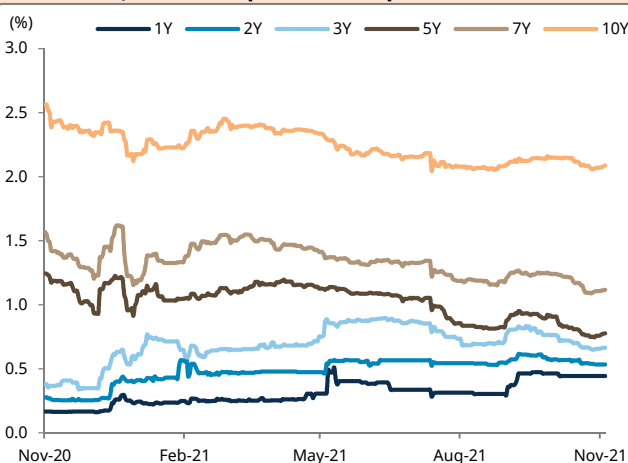
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



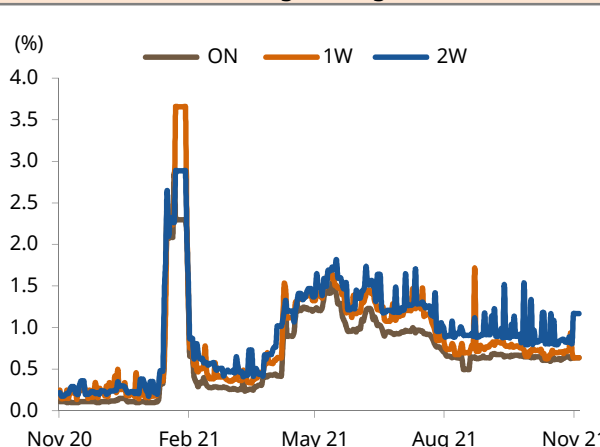
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,572.46	4,053,110		0.5	4.6	6.5	63.7	15.0	12.5	2.8	2.3	36.0	20.0	22.9	20.7
Asia Commercial Bank	ACB VN	35,150	94,973	30.0	-0.6	8.2	12.5	60.9	9.8	7.7	2.1	1.7	27.5	27.4	25.0	24.8
BIDV	BID VN	45,350	182,399	16.6	-1.5	1.9	15.7	9.8	20.3	15.4	2.1	2.0	54.7	31.8	13.2	16.0
Bao Viet Holdings	BVH VN	63,100	46,841	26.4	0.5	-1.7	-2.2	14.3	26.8	25.6	2.2	2.1	9.3	4.9	8.6	8.6
VietinBank	CTG VN	35,150	168,922	25.0	-0.7	9.3	17.6	37.5	12.0	9.2	1.7	1.5	2.9	30.1	17.3	19.7
FPT Corp	FPT VN	100,000	90,747	49.0	2.1	3.6	5.4	108.3	21.5	17.9	4.7	4.4	29.8	20.4	24.2	25.6
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	103,900	198,859	2.8	0.9	-8.7	-7.2	25.6	21.2	16.6	4.0	3.6	21.6	27.7	19.3	22.0
Vietnam Rubber Group	GVR VN	37,800	151,200	0.6	1.6	-5.1	-3.8	100.0	38.5	34.4	2.9	2.7	93.4	11.9	9.3	10.3
HDBank	HDB VN	32,500	64,747	17.5	-3.0	15.0	32.7	103.0	11.6	10.1	2.2	1.8	32.9	14.7	22.1	21.1
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	49,250	220,291	24.6	1.2	-1.4	-10.6	86.8	6.6	6.7	2.3	1.7	161.9	-1.2	42.5	30.0
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	46,700	30,025	31.2	-0.4	-1.9	0.2	98.0	27.1	19.7	3.2	2.7	-8.0	37.6	13.1	14.7
MBBank	MBB VN	30,900	116,750	23.2	0.0	9.2	12.0	116.5	9.7	8.0	1.8	1.5	45.0	21.1	22.0	22.4
Masan Group Corp	MSN VN	157,500	185,934	32.3	0.3	6.4	12.2	91.4	53.3	30.3	9.4	6.9	21,528.7	75.8	29.4	21.5
Mobile World Investment Corp	MWG VN	145,000	103,371	49.0	0.7	4.3	12.9	94.2	21.7	16.8	4.9	4.3	16.1	29.2	25.1	28.1
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	109,000	160,623	8.1	2.4	6.1	5.0	143.6	37.7	22.0	4.5	3.7	-537.1	70.9	18.0	16.3
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	94,200	46,419	3.2	4.2	5.1	-3.9	185.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	58,000	73,694	17.2	1.8	-4.9	7.2	15.1	21.4	17.8	3.1	3.1	326.8	19.9	15.6	17.2
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	104,100	23,669	48.0	-1.5	-2.0	5.0	36.6	25.5	17.7	4.2	3.6	-5.3	44.3	18.4	23.2
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,850	32,435	3.1	1.8	-5.5	13.1	40.5	16.6	13.4	1.0	1.0	-16.6	24.2	6.6	7.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	165,000	105,811	62.8	-1.8	-1.9	5.3	-14.2	25.9	21.3	4.8	4.3	-10.8	21.7	20.3	22.5
SSI Securities Corp	SSI VN	55,000	54,030	39.5	3.4	12.1	43.6	333.6	28.1	25.2	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	30,650	57,782	16.9	0.7	10.8	19.7	113.6	18.6	14.0	1.7	1.5	37.1	33.2	10.5	12.1
Techcombank	TCB VN	54,900	192,749	22.5	-1.1	6.6	7.9	132.6	11.3	9.5	2.1	1.7	38.8	18.6	20.8	19.8
Tien Phong Bank	TPB VN	49,200	57,646	29.8	0.2	14.6	17.1	139.0	11.8	9.8	2.3	1.8	22.3	20.4	22.1	20.5
Vietcombank	VCB VN	107,100	397,221	23.6	2.2	10.4	13.8	14.5	19.1	15.5	3.4	2.8	25.6	22.8	20.2	20.6
Vinhomes JSC	VHM VN	83,900	365,331	23.1	0.2	1.3	6.9	30.6	10.7	9.1	3.0	2.3	130.6	16.6	32.9	28.3
Vingroup JSC	VIC VN	94,000	357,690	13.6	-0.1	-0.5	2.1	0.1	78.1	60.0	3.9	3.6	-125.1	30.2	4.3	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	132,000	71,493	16.8	-0.2	4.3	0.2	10.9	NA	37.0	NA	NA	-27.1	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	87,500	182,871	54.5	0.0	-0.6	-2.9	-20.8	18.4	17.1	5.6	5.4	-0.5	7.4	32.8	34.0
VPBank	VPB VN	38,000	168,928	15.2	1.9	7.3	2.7	156.2	13.3	11.2	2.2	1.8	20.3	19.4	18.5	16.8
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,850	70,101	29.5	-0.8	-0.8	1.5	9.2	36.6	21.4	2.3	2.2	-19.6	70.6	6.6	10.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	11.94	5,790,805	0.8	2.1	8.3	50.1	17.6	13.7	2.8	2.4	33.6	28.5	21.0	19.5
Automobiles & Components	0.00	10,042	0.0	-2.5	8.3	62.8	8.0	6.5	1.4	1.2	16.8	24.1	9.9	11.3
Banks	1.39	1,848,257	0.3	7.9	14.3	63.9	13.3	10.8	2.2	1.8	30.9	22.7	17.9	18.2
Capital Goods	2.60	293,495	3.7	-2.7	32.4	151.4	9.3	8.1	0.6	0.5	39.0	20.1	9.1	8.7
Commercial & Professional Services	-0.01	5,729	-0.7	4.3	7.1	34.9	9.2	7.1	NA	NA	-7.8	45.5	8.0	11.2
Consumer Durables & Apparel	-0.07	53,231	-0.5	1.1	7.4	94.3	17.0	12.6	2.9	2.5	17.7	35.0	14.5	17.0
Consumer Services	0.01	9,603	0.3	-0.5	3.2	37.7	NA	13.9	NA	NA	NA	NA	-9.1	3.6
Diversified Financials	1.12	201,656	2.3	7.1	43.1	354.4	11.0	12.4	1.1	1.0	82.8	-9.1	4.8	4.9
Energy	0.31	97,720	1.3	-2.5	5.2	33.1	76.8	17.6	2.6	2.5	NA	NA	13.0	14.6
Food, Beverage & Tobacco	0.03	605,911	0.1	2.9	9.0	32.8	27.9	19.1	5.6	4.6	66.5	36.6	23.3	21.4
Health Care Equipment & Services	0.03	4,120	3.3	9.7	28.5	30.7	10.5	13.7	NA	NA	40.4	-23.7	12.1	10.1
Household & Personal Products	0.00	1,704	-0.8	-0.8	-5.6	-4.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.07	58,043	0.5	2.4	-1.3	23.8	24.2	23.1	2.0	1.8	15.1	4.7	7.8	8.0
Materials	1.83	565,466	1.3	1.4	-4.1	112.7	16.2	14.4	2.3	1.9	NA	7.5	25.4	20.2
Media & Entertainment	0.01	1,496	2.0	0.6	4.3	-22.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.03	37,763	2.9	-1.1	19.3	96.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	3.33	1,292,816	0.4	0.4	1.4	18.2	6.2	5.9	1.2	1.1	1.0	5.9	6.9	6.7
Retailing	0.13	115,141	1.0	1.8	6.6	59.8	36.2	24.5	2.8	5.7	2.7	46.7	14.5	13.8
Software & Services	0.50	98,905	0.5	3.7	12.4	93.4	21.0	16.1	4.6	4.0	36.3	29.4	22.9	25.8
Technology Hardware & Equipment	-0.02	12,058	2.0	4.5	5.8	110.3	19.8	16.4	4.3	4.0	30.3	20.7	22.2	23.5
Telecommunication Services	0.00	2,338	-0.7	0.3	21.9	254.3	25.2	18.9	7.8	6.0	74.3	33.1	31.2	28.5
Transportation	0.04	205,986	0.6	7.1	5.3	445.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	0.59	299,976	0.1	1.4	2.1	55.9	5.2	29.1	30.4	0.5	19.7	NA	-100.2	33.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	107,100	2.2	1,473,200	2.2
NVL VN	109,000	2.4	4,256,200	1.0
VPB VN	38,000	1.9	32,485,400	0.8
HPG VN	49,250	1.2	21,763,400	0.7
GEX VN	47,600	7.0	12,358,200	0.6
GVR VN	37,800	1.6	2,641,900	0.6
SSB VN	41,000	3.8	1,190,600	0.6
DIG VN	67,500	7.0	2,718,000	0.6
FPT VN	100,000	2.1	5,487,400	0.5
PDR VN	94,200	4.2	6,052,000	0.5

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BID VN	45,350	-1.5	2,686,800	-0.7
TCB VN	54,900	-1.1	17,981,000	-0.5
HDB VN	32,500	-3.0	8,648,900	-0.5
SAB VN	165,000	-1.8	100,600	-0.5
CTG VN	35,150	-0.7	14,250,500	-0.3
LGC VN	49,400	-6.8	800	-0.2
MSB VN	27,800	-1.4	11,173,400	-0.2
VRE VN	30,850	-0.8	11,957,400	-0.1
ACB VN	35,150	-0.6	7,083,400	-0.1
VIC VN	94,000	-0.1	1,401,800	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.